

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI
KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2024 CỦA TỈNH GIA LAI
(Ban hành kèm theo Thông báo số: /TB-HĐT ngày /10/2024 của Chủ tịch
Hội đồng thi tuyển công chức tỉnh Gia Lai)

TT	MÔN THI	NỘI DUNG ÔN THI
I	VÒNG 1: Thi kiểm tra kiến thức, năng lực chung và tiếng Anh	
1	Phần thi kiểm tra kiến thức, năng lực chung: 60 câu hỏi hiểu biết chung về hệ thống chính trị, tổ chức bộ máy của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; quản lý hành chính Nhà nước; công chức, công vụ. Thi trắc nghiệm trên máy vi tính, thời gian 60 phút.	
	Dành cho thí sinh 04 ngạch sau: Ngạch Chuyên viên, ngạch Kiểm lâm viên, ngạch Văn thư viên, ngạch Kế toán viên	<ol style="list-style-type: none">Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2013: Chương I; Chương II; Chương XI: Điều 119;Luật Cán bộ, công chức năm 2008: Chương I: Điều 1 đến Điều 7; Chương II: Từ Điều 8 đến Điều 20; Chương IV: Mục 1: Điều 32, 33, 34; Mục 3: Điều 42; Mục 6: Điều 55, 56, 58. Chương IX: Điều 76. <i>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.</i>Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015: Chương I: Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9; Chương II: Mục I: Điều 16, Điều 17, Điều 20; Mục II: Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 27; Chương III: Mục III: Điều 51, Điều 52. <i>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.</i>Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: Chương I : Điều 2, 3, 4; Điều 11, 12, 13, 14; Chương II: Điều 27, 28, 29, 30; Chương VIII: Điều 112, Điều 114, Điều 119, Điều 121, Điều 122, Điều 125; Chương IX: Điều 128, Điều 132; Chương XIII: Điều 151 đến Điều 157. <i>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.</i>Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ Quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân

	<p>dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>6. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>7. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức: Chương I: Điều 1, 2, 3, 4, 5; Chương 2: Điều 6, 7, 8, 9, 10, 13; Chương 3: Mục 3: Điều 24, 25, 26; Chương 4: Điều 38; Chương 5: Điều 44.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định số 71/2023/NĐ-CP ngày 20/9/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.</p> <p>8. Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức: Chương II; Chương III: Mục 1, mục 2.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định 116/2024/NĐ-CP ngày 17/9/2024 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức.</p> <p>9. Các chuyên đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên đề 1: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị (Mục I.2; I.3; II.3). - Chuyên đề 3: Công vụ, công chức (Mục I) <p>(Theo Tài liệu bồi dưỡng ngạch đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương - Ban hành kèm theo Quyết định số 3309/QĐ-HCQG ngày 17/8/2022 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia).</p>
--	---

	Dành cho thí sinh ngạch Kiểm lâm viên trung cấp; ngạch Văn thư viên trung cấp.	Tài liệu ôn thi như ngạch Chuyên viên, ngạch Kế toán viên, ngạch Kiểm lâm viên, ngạch Văn thư viên nhưng mức độ dễ hơn.
2	Phần thi ngoại ngữ tiếng Anh: 30 câu hỏi theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thi trắc nghiệm trên máy vi tính, thời gian 30 phút.	
	Dành cho thí sinh 04 ngạch sau: Ngạch Chuyên viên, ngạch Kiểm lâm viên, ngạch Văn thư viên, ngạch Kế toán viên	<p>Yêu cầu: Trình độ tương đương bậc 2, khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p>Về tài liệu: Thí sinh ôn tập theo yêu cầu trình độ ngoại ngữ của ngạch mà mình dự thi tiếng Anh.</p> <p>Ngữ pháp cơ bản nhất dành cho trình độ A2:</p> <p>Các thì:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thì hiện tại đơn (Simple present tense) • Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous tense) • Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect tense) • Thì quá khứ đơn (Past simple tense) • Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous tense) • Thì quá khứ hoàn thành (Past perfect tense) • Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense) <p>Các từ loại cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> • Danh từ (noun) • Đại từ (Pronoun) • Động từ (Verb) • Tính từ (Adjective) • Mạo từ (Article) • Trạng từ (Adverb) • Giới từ (Preposition) • Từ nối (Linking word) <p>Một số cấu trúc câu cơ bản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something 2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V 3. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something 4. Have/ get + something + done (past participle) 5. It + be + time + S + V (-ed, cột 2) 6. It + (take) + someone + amount of time + to do something 7. To prevent/stop + someone/something + from + V-ing 8. S + find + it + adj to do something 9. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive) 10. To be amazed at 11. To be angry at + N/V-ing 12. To be good at/ bad at + N/ V-ing 13. To be/get tired of + N/V-ing 14. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing

		<p>15. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing 16. To be interested in + N/V-ing 17. To waste + time/ money + V-ing 18. To spend + amount of time/ money + V-ing 19. To give up + V-ing/ N 20. Would like/ want/wish + to do something 21. Had better + V(infinitive) 22. To be interested in + N / V-ing 23. To be bored with 24. It's not necessary for someone to do something = Someone (not) need to do something 25. To look forward to V-ing 26. To fail to do something 27. To be succeed in V-ing 28. It is (very) kind of someone to do something 29. To have no idea of something = Don't know about something 30. To advise someone to do something Mệnh đề: Mệnh đề quan hệ (relative clauses) Mệnh đề trạng ngữ (adverbial clauses) Câu điều kiện (conditional sentences):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu điều kiện loại 1 • Câu điều kiện loại 2
<p>Dành cho thí sinh ngạch Văn thư viên trung cấp, ngạch kiểm lâm trung cấp</p>		<p>Yêu cầu: Trình độ tương đương bậc 1, khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Về tài liệu: Thí sinh ôn tập theo yêu cầu trình độ ngoại ngữ của ngạch mà mình dự thi tiếng Anh. Ngữ pháp cơ bản nhất dành cho trình độ A1: Các thì (tenses)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thì hiện tại đơn (Simple present tense) • Thì hiện tại tiếp diễn (Present continuous tense) • Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect tense) • Thì quá khứ đơn (Past simple tense) • Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous tense) • Thì tương lai đơn trong tiếng Anh (Simple future tense) <p>Các từ loại cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> • Danh từ (noun) • Đại từ (Pronoun) • Động từ (Verb) • Tính từ (Adjective) • Mạo từ (Article) • Trạng từ (Adverb) • Giới từ (Preposition) • Từ nối (Linking word)

		<p>Một số cấu trúc câu cơ bản</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something 2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V 3. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something 4. Have/ get + something + done (past participle) 5. It + be + time + S + V (-ed, cột 2) 6. It + (take) + someone + amount of time + to do something 7. To prevent/stop + someone/something + from + V-ing 8. S + find + it + adj to do something 9. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive) 10. To be amazed at 11. To be angry at + N/V-ing 12. To be good at/ bad at + N/ V-ing 13. To be/get tired of + N/V-ing 14. Can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing 15. To be keen on/ to be fond of + N/V-ing 16. To be interested in + N/V-ing 17. To waste + time/ money + V-ing 18. To spend + amount of time/ money + V-ing 19. To give up + V-ing/ N 20. Would like/ want/wish + to do something <p>.....</p> <p>Mệnh đề:</p> <p>Mệnh đề quan hệ (relative clauses)</p> <p>Mệnh đề trạng ngữ (adverbial clauses)</p> <p>Câu điều kiện (conditional sentences):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu điều kiện loại 1
II		<p>VÒNG 2 (Thi môn nghiệp vụ chuyên ngành): Nội dung thi kiểm tra kiến thức về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Nội dung thi môn nghiệp vụ chuyên ngành căn cứ vào chức trách, tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn của ngạch công chức và phải phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Thi viết, thời gian 180 phút, thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài.</p>
1	Dành cho thí sinh thi vào ngạch Chuyên viên	
1.1	Hình thức thi viết	<p>Nội dung thi: Kiểm tra kiến thức về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật về ngành, lĩnh vực tuyển dụng; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ; kỹ năng thực thi công vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển. Thi viết, thời gian 180 phút (không kể thời gian chép đề). Thí sinh không được sử dụng tài liệu khi làm bài.</p>
		<p>1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008: Chương I: Điều 3, 4, 5; Chương II: Điều 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20; Chương IV:</p>

		<p>Điều 32, 33, 34, 42.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.</p> <p>2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015: Chương I: Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9; Chương II: Mục I: Điều 16, Điều 17, Mục II: Điều 23, Điều 24.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.</p> <p>3. Chuyên đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên đề 1: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị (Mục I.2; I.3; I.4; II.1; II.2; II.3). - Chuyên đề 3: Công vụ, công chức (Mục I); - Chuyên đề 4: Đạo đức công vụ (Mục II; Mục III). <p>(Các chuyên đề trên thuộc Tài liệu bồi dưỡng ngạch đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương - Ban hành kèm theo Quyết định số 3309/QĐ-HCQG ngày 17/8/2022 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia).</p>
1.2	Hình thức thi phỏng vấn	<p>Nội dung thi: Nội dung thi phỏng vấn tập trung đánh giá về năng lực: tư duy, giao tiếp, phán đoán tình huống, học hỏi, phát triển, diễn đạt, thái độ và các năng lực khác theo yêu cầu của vị trí việc làm. Thời gian phỏng vấn 30 phút.</p>
		<p>1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008: Chương I: Điều 3, 4, 5; Chương II: Điều 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 20; Chương IV: Điều 32, 33, 34, 42.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.</p> <p>2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015: Chương I: Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 9; Chương II: Mục I: Điều 16, Điều 17, Mục II: Điều 23, Điều 24.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan đến các chương nêu trên được quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.</p> <p>3. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>Lưu ý: Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của</p>

		<p><i>Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.</i></p> <p>4. Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức: Chương II; Chương III: Mục 1, mục 2.</p> <p>Lưu ý: <i>Thí sinh đọc thêm nội dung liên quan nêu trên hiện được quy định tại Nghị định 116/2024/NĐ-CP ngày 17/9/2024 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức và Nghị định 06/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2023 quy định về kiểm định chất lượng đầu vào công chức.</i></p> <p>5. Chuyên đề:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên đề 1: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị (Mục I.2; I.3; I.4; II.1; II.2; II.3). - Chuyên đề 4: Đạo đức công vụ (Mục II; Mục III). <p>(Các chuyên đề trên thuộc Tài liệu bồi dưỡng ngạch đối với công chức ngạch chuyên viên và tương đương - Ban hành kèm theo Quyết định số 3309/QĐ-HCQG ngày 17/8/2022 của Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia).</p>
2	<p>Dành cho thí sinh thi vào ngạch Kiểm lâm viên</p>	<p>1. Luật Lâm nghiệp năm 2017: Chương I: từ Điều 1 đến Điều 9; Chương XI: từ Điều 100 đến Điều 106.</p> <p>2. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (<i>sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020</i>): Điều 2, Điều 3, Điều 12 và Điều 21.</p> <p>3. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (<i>sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp</i>): Chương II, Mục 1: từ Điều 4 đến Điều 8; Chương IV: từ Điều 45 đến Điều 56.</p> <p>4. Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng: Chương II: từ Điều 4 đến Điều 13; Chương III: từ Điều 14 đến Điều 17.</p> <p>5. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về Quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán Quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm (<i>sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật</i></p>

		<p><i>rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp</i>): Chương II: Điều 4, Điều 5, Điều 9, Điều 10.</p> <p>6. Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp (<i>sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi</i>): Chương I và Chương II; Chương III: từ Điều 25 đến Điều 27.</p> <p>7. Thông tư số 08/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chương I: Điều 3, Điều 4; Chương V: Điều 14, Điều 15 và Điều 16.</p> <p>8. Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản (<i>sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp</i>): Chương I: Điều 4, 5; Chương II; Chương III; Chương V.</p> <p style="text-align: center;"><i>(Bỏ phần Phụ lục)</i></p> <p>9. Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh (<i>sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp</i>).</p> <p>10. Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (<i>sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng</i>) (<i>Bỏ phần Phụ lục</i>)</p>
3	Dành cho thí sinh thi vào ngạch Văn thư viên	<p>1. Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư: Chương I: Điều 4; Chương III: Điều 10, Điều 11, 12; Chương IV: Điều 13, Điều 15.</p>

		<p>2. Thông tư 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.</p> <p>3. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác Văn thư.</p> <p>4. Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ <i>sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện</i>, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo): Chương I: Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6; Chương II: Mục 1 và Mục 3; Chương III.</p> <p>5. Thông tư số 10/2022/TT-BNV ngày 19/12/2022 của Bộ Nội vụ quy định thời hạn bảo quản tài liệu.</p>
4	Dành cho thí sinh thi vào ngạch ngạch Kế toán viên	<p>1. Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 (<i>Chương I: Điều 1 đến Điều 14; Chương III: Điều 37 đến Điều 40; Chương V: Điều 49 đến Điều 59</i>).</p> <p>2. Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 (<i>Chương I: Điều 1 đến Điều 15; Chương II: Điều 22 đến Điều 23, điều 28 đến 30, điều 34 đến 39; Chương III: Điều 49 đến Điều 54; Chương IV: Điều 55, Điều 56</i>).</p> <p>3. Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp (<i>Điều 1 đến Điều 6</i>) và phụ lục số 02 (<i>Liên quan đến Tài Khoản 111, 112, 332, 333, 334, 611</i>).</p>
5	Dành cho thí sinh thi vào ngạch ngạch Kiểm lâm viên trung cấp	Tài liệu ôn tập như ngạch Kiểm lâm viên (mức độ dễ hơn)
6	Dành cho thí sinh thi vào ngạch ngạch Văn thư viên trung cấp	Tài liệu ôn tập như ngạch Văn thư viên (mức độ dễ hơn)

----- HẾT -----